

## PHỤ LỤC 4

### HƯỚNG DẪN TIÊM/TRUYỀN MỘT SỐ LOẠI KHÁNG SINH

TT	Tên hoạt chất - nồng độ	Tiêm bắp	Tiêm tĩnh mạch		Truyền tĩnh mạch		Dung môi tương hợp	Chú ý
			Cách pha	Tốc độ	Cách pha	Tốc độ		
1	Aztreonam * chai truyền pha sẵn * bột pha tiêm 500mg, 1g, 2g	Pha 1g với ít nhất 3ml NCPT/nước kim khuẩn/NaCl 0.9%	6-10ml NCPT	3-5 phút	Pha 1g với 50ml dung môi tương hợp * Hòa tan trong 3ml NCPT, pha loãng trong dung môi tương hợp (nồng độ không vượt quá 2%)	20-60 phút	NaCl 0.9%, Gluc 5%, Gluc-NaCl, Hartmann's, Ringer's	Khi pha, cần lắc mạnh ngay lập tức; Dung dịch Aztreonam có nồng độ >2%, phải sử dụng ngay trừ khi hoàn nguyên/ pha loãng bằng NCPT và NaCl 0.9%
2	Azithromycin bột pha tiêm 500mg	x	x	x	Hòa tan trong 4.8ml NCPT, pha loãng: với dung môi tương hợp đến nồng độ 1-2mg/ml	≤ 60 phút	NaCl 0.9%, Gluc 5%, Hartmann's.	Dung dịch sau khi pha ổn định 24 giờ ở nhiệt độ phòng (25 <sup>0</sup> C) và 7 ngày trong tủ lạnh
3	Ampicillin bột pha tiêm 125mg, 250mg, 500mg, 1g, 2g	125 mg / 1ml; 250 mg/1ml; 500 mg /2ml; 1 g/4ml; 2 g/8 ml NCPT	Hòa tan 125mg, 250mg, 500mg trong 5 mL NCPT. 1g/7.4ml; 2g/14.8ml NCPT hoặc NaCl 0.9%	10-15 phút	Hòa tan: 500mg/5ml NCPT, pha loãng: 100ml NaCl 0.9%	30-60 phút [2]	Nên dùng NaCl 0.9% [1]	Dung dịch đã pha nên sử dụng ngay, có thể bảo quản ở 2-8 <sup>0</sup> C trong 24h [2]
4	Ampicillin sulbactam bột pha tiêm 1.5g hoặc 3g	1.5g/3.2ml NCPT hoặc lidocaine HCl 0.5 hoặc 2%	1.5g/3.2ml NCPT	10-15 phút	Hòa tan: 1.5g/3.2 ml NCPT, pha loãng: trong 50-100ml dung môi tương hợp	15-30 phút	NaCl 0.9%	Tiêm bắp: ngay trong vòng 1h sau pha, tiêm tĩnh mạch: trong vòng 8h sau pha, pha loãng ngay sau khi hòa tan

TT	Tên hoạt chất - nồng độ	Tiêm bắp	Tiêm tĩnh mạch		Truyền tĩnh mạch		Dung môi tương hợp	Chú ý
5	Amoxicillin bột pha tiêm 250mg, 500mg, 1g	Hòa tan 500 mg/2.5 mL; 1 g/4ml NCPT;	250mg/5ml	3-4 phút	Hòa tan: 250mg/5ml NCPT pha loãng: 50-100ml NaCl 0.9%	30-60 phút	NaCl 0.9%	Lắc mạnh khi hòa tan, dùng ngay sau khi pha, có thể bảo quản ở 2-8°C trong 24h [2]
6	Amoxicillin clavulanate bột pha tiêm 600mg, hoặc 1.2g	x	600mg/10 ml; 1.2g/20 ml NCPT.	3-4 phút	600mg/ 50ml NCPT hoặc NaCl 0.9%	30-40 phút	NaCl 0.9%	Nên truyền trong vòng 3-4h sau khi pha loãng ở 25°C, bảo quản được ở 5°C trong 8h
7	Amikacin ống dung dịch tiêm 50-250mg/ml	*	*	2-3 phút	Pha loãng dung dịch chứa 500mg/ 100ml - 200ml dung môi tương hợp	30-60 phút	NaCl 0.9%; Ringer hoặc Ringer lactated	Bảo quản được ở 2-8°C trong 24h [2]
8	Bleomycin sulfate bột pha tiêm 15-30 UI	15UI/ 1ml-5ml NCPT hoặc NaCl 0.9% hoặc nước kim khuẩn	15UI/ 5ml NaCl 0.9%	10 phút	x	x	NaCl 0.9%, Gluc 5%, Ringer lactate, Hartmann's	Ổn định trong dung môi NaCl 0.9% trong 24h
9	Cloxacillin 250mg, 500mg, 1g, 2g bột pha tiêm	500mg/1.7ml NCPT 250mg/1.9ml NCPT	250mg/4.9ml NCPT 500mg/4.8ml NCPT	2-4 phút	Hòa tan: 1g/3.4 ml NCPT pha loãng trong dung môi tương hợp	30-40 phút	NaCl 0.9%	Lắc kỹ khi pha; Dung dịch sau hoàn nguyên (125 -250 mg/ml) ổn định trong 24 giờ ở nhiệt độ phòng ( $\leq 25^{\circ}\text{C}$ ); Dung dịch truyền sau pha loãng đến nồng độ 1-2mg/ml ổn định trong vòng 12h ở nhiệt độ dưới 25oC
10	Clindamycin ống tiêm 2-, 4-, 6ml	* chỉ nên tiêm bắp ở liều $\leq 600\text{mg}$	x	x	Liều < 900mg: pha loãng/ 50ml dung môi tương hợp *liều $\geq 900\text{mg}$ : 100ml dung môi tương hợp	10-60 phút, tốc độ không quá 30mg/phút	NaCl 0.9%	Dùng ngay sau khi pha, bảo quản được ở 2-8oC trong 24h; Có thể truyền liên tục 0,75-1,25mg/phút [1]

TT	Tên hoạt chất - nồng độ	Tiêm bắp	Tiêm tĩnh mạch		Truyền tĩnh mạch		Dung môi tương hợp	Chú ý
11	Clarithromycin lọ bột pha tiêm 500mg	x	x	x	Hòa tan: 10ml NCPT pha loãng: 250ml NaCl 0.9% (hoặc dung môi tương hợp đến nồng độ 2mg/ml) [2]	≥ 60 phút [2]	NaCl 0.9%, Glu 5%, NaCl- Glu, Ringer, lactate	Sử dụng ngay sau khi mở hoặc pha loãng; Dung dịch truyền, sau pha loãng (2mg/ml), nên sử dụng trong vòng 6 giờ bảo quản ở nhiệt độ phòng (25 <sup>0</sup> C) hoặc 24- 48 giờ nếu bảo quản dưới 5 <sup>0</sup> C [1]
12	Ciprofloxacin chai truyền pha sẵn 2mg/ml hoặc ống dung dịch 10mg/ml	x	x	x	Pha loãng trong dung môi tương hợp đến 1mg-2mg/ml	≥ 60 phút	Glu 5%, NaCl 0.9%, Ringer's, Hartmann's [2]	Dùng ngay sau khi mở, nếu dùng không hết phải bỏ đi
13	Chloramphenicol 1g bột pha tiêm	x	Hòa tan trong 10ml NCPT hoặc Glu 5%	≥1 phút	Hòa tan: 9.2ml NCPT, NaCl 0.9%, Glu 5% Pha loãng: 100ml NaCl 0.9% [2]	≥10 phút [2]	Glu 5%, NaCl 0.9%, Ringer's, Hartmann's [2]	Dung dịch pha truyền có thể bảo quản ở nhiệt độ phòng trong 24h [2]
14	Cefuroxime bột pha tiêm 250mg, 750mg, 1.5g	Liều ≤ 750mg pha với 3ml NCPT (hỗn dịch) [2]	Hòa tan 750mg/ 6 đến 10ml NCPT [2]	3-5 phút	Hòa tan: 750mg/ 6 đến 10ml NCPT Pha loãng: 50-100ml NaCl 0.9% [2]	15-60 phút [1] ≥ 30 phút [2]	Glu 5%, NaCl 0.9%, Ringer's, NaCl- Glu, Hartmann's [2]	Sử dụng ngay sau khi mở hoặc pha loãng, có thể bảo quản ở 2-8 <sup>0</sup> C trong 24h [2]
15	Ceftriaxone bột pha tiêm 250mg, 500mg, 1g, 2g	*Pha mỗi 250mg với 1ml lidocaine *Liều >1g nên được tiêm ở 2 vị trí khác nhau [2]	Hòa tan 1g trong 10ml NCPT [2]	2-4 phút [2]	Hòa tan: 1g trong 10ml NCPT Pha loãng: 50-100 ml dung môi tương hợp [2]	15-30 phút [1] ≥ 30 phút [2]	Glu 5%, NaCl 0.9%, NaCl- Glu, Ringer's, Hartmann's [2]	Sử dụng ngay sau khi mở hoặc pha loãng, có thể bảo quản ở 2-8 <sup>0</sup> C trong 24h [2]

TT	Tên hoạt chất - nồng độ	Tiêm bắp	Tiêm tĩnh mạch		Truyền tĩnh mạch		Dung môi tương hợp	Chú ý
16	Ceftazidime bột pha tiêm 500mg, 1g, 2g	Hòa tan mỗi 500mg/ 1.5ml NCPT, nước kim khuẩn hoặc lidocain 1%	Hòa tan mỗi 500mg/5ml NCPT	3-5 phút	Hòa tan: 1g/10ml NCPT pha loãng: đến 10mg/ml	15-30 phút	Glu 5%, NaCl 0.9%, Ringer lactate	Khi hòa tan, sẽ tạo thành CO <sub>2</sub> , cần chờ 1-2 phút để loại hết CO <sub>2</sub> trước khi sử dụng, sử dụng ngay sau khi pha, có thể bảo quản ở 2-8 <sup>0</sup> C trong 24h
17	Cefoxitin bột pha tiêm 1g, 2g	x	1g/10ml dung môi tương hợp 2g/10 hoặc 20ml dung môi tương hợp	3-5 phút	Pha loãng dung dịch hoàn nguyên trong 50-100ml dung môi tương hợp		Glu 5%, NaCl 0.9%, NaCl-Glu, Ringer's, Hartmann's [2]	
18	Cefotetan bột pha tiêm 1g, 2g	1g/2ml, 2g/3ml NCPT, nước kim khuẩn, NaCl 0.9% hoặc lidocain 0.5-1%	hòa tan mỗi 1g/10ml dung môi tương hợp	3-5 phút	Pha loãng dung dịch hoàn nguyên trong 50-100ml NaCl 0.9%, Glu 5%	20-60 phút	Glu 5%, Ringer lactate, NaCl 0.9%	dung dịch có nồng độ 10-40mg/ml bảo quản được trong 24h ở điều kiện thường và 96h trong tủ lạnh
19	Cefotaxime bột pha tiêm 500mg, 1g, 2g	*Pha 500mg/2ml, 1g/3ml, 2g/5ml NCPT *Liều trên 2g nên được tiêm ở 2 vị trí khác nhau	10ml NCPT	3-5 phút	Hòa tan: 4ml NCPT pha loãng: 50-100ml Glu 5% hoặc NaCl 0.9% [2]	20-60 phút [2]	Glu 5%, NaCl 0.9%	Sử dụng ngay sau khi mở hoặc pha loãng, có thể bảo quản ở 2-8 <sup>0</sup> C trong 24h [2]
20	Cefepime HCl bột pha tiêm 500mg, 1g, 2g	Hòa tan 500mg/1.3ml, 1g/2.4ml NCPT, nước kim khuẩn, NaCl 0.9%, Glu 5%, Lidocaine HCl 0.5-1%	x	x	Pha loãng dung dịch hoàn nguyên trong dung môi tương hợp	≥30 phút	Glu 5%, NaCl 0.9%, Glu-NaCl [2]	Dung dịch sau khi pha loãng bảo quản được ở nhiệt độ phòng trong 24h hoặc bảo quản lạnh trong 1 tuần

TT	Tên hoạt chất - nồng độ	Tiêm bắp	Tiêm tĩnh mạch		Truyền tĩnh mạch		Dung môi tương hợp	Chú ý
21	Cefazolin bột pha tiêm 500mg, 1g	500mg/2ml NCPT hoặc NaCl 0.9%; 1g/2.5ml NCPT	5ml NCPT	3-5 phút	Pha loãng dung dịch hoàn nguyên trong 50-100 ml dung môi tương hợp	Truyền liên tục	Glu 5%, NaCl 0.9%, Ringer lactate	dung dịch sau khi pha bảo quản được ở nhiệt độ phòng trong 24h hoặc bảo quản lạnh trong 10 ngày
22	Doxycycline hyclate bột pha tiêm 100mg, 200mg	x	x	x	Hòa tan: mỗi 100mg/10ml NCPT Pha loãng: đến nồng độ 0.1-1mg/ml với dung môi tương hợp	1-4h	NaCl 0.9%, Glu 5%, Ringer lactate, G5%/Ringer lactate	Dung dịch pha truyền có thể bảo quản 2-8 <sup>0</sup> C, tránh ánh sáng trong 72h hoặc ổn định trong 48 giờ ở nhiệt độ phòng (25 <sup>0</sup> C); Quá trình truyền cần hoàn tất trong 12h
23	Daptomycin bột pha tiêm 250mg, 500mg	x	500mg/10ml NaCl 0.9% [2]	≥ 2 phút [2]	Hòa tan: mỗi 250mg/ 5ml NaCl 0.9% pha loãng: với NaCl 0.9% đến nồng độ ≤20mg/ml	≥30 phút	NaCl 0.9%, Glu 5%, Ringer	Sau khi hòa tan để tiêm tĩnh mạch, để yên trong khoảng 10 phút để tạo dung dịch trong suốt, Dung dịch đã hòa tan hoặc pha loãng có thể bảo quản ở điều kiện thường trong 12h và bảo quản tủ lạnh trong 40h
24	Erythromycin Bột pha tiêm 500mg, 1g	x	x	x	Hòa tan: mỗi 500mg/10ml NCPT Pha loãng: 100ml NaCl 0.9% [2]	20-60 phút	NaCl 0.9%, Ringer	*Hòa tan ngay sau khi cho NCPT vào ống thuốc, dung dịch đã pha có thể bảo quản ở nhiệt độ phòng trong 24h hoặc ở 2-15 <sup>0</sup> C trong 14 ngày
25	Fosfomycin bột pha tiêm 1g	10ml NCPT	x	x	Pha loãng dung dịch hoàn nguyên với ít nhất 250ml dung môi tương hợp		NaCl 0.9%, Ringer lactate, G5%	

TT	Tên hoạt chất - nồng độ	Tiêm bắp	Tiêm tĩnh mạch		Truyền tĩnh mạch		Dung môi tương hợp	Chú ý
26	Floxacillin bột pha tiêm 250mg, 500mg, 1g	250mg/1.5ml, 500mg/2ml, 1g/2.5ml NCPT	Hòa tan mỗi 250mg/5ml	3-4 phút	Pha loãng dung dịch hoàn nguyên trong dung môi tương hợp, thường dùng 100ml NaCl 0.9% [2]	30-60 phút [2]; Có thể truyền liên tục[1]	NaCl 0.9%, dextrose 5%	Tiêm trong vòng 30 phút sau khi hòa tan, có thể bảo quản trong tủ lạnh trong 24h
27	Gentamicin ống dung dịch tiêm 40mg/ml	Liều $\geq 4$ ml nên tiêm ở các vị trí khác nhau	*	3-5 phút [2]	Pha loãng: 50-200ml NaCl 0.9% hoặc Glu 5%	0.5-2h	NaCl 0.9%, Gluc 5%, Gluc-NaCl, Hartmann's [2]	Dùng ngay sau khi pha, có thể bảo quản ở 2-8 <sup>0</sup> C trong 24h; dung dịch sau pha loãng ổn định trong 24h ở nhiệt độ phòng (25 <sup>0</sup> C)[1]
28	Imipenem-cilastatin bột pha tiêm chứa 250mg-500mg mỗi hoạt chất	500mg/2ml Lidocain 1%	x	x	Hòa tan: 10ml NaCl 0.9% pha loãng: 100ml NaCl 0.9%	250-500mg: 20-30 phút [2]	NaCl 0.9%, Glu 5%, NaCl- Glu, Ringer, lactate	Không đun nóng để hòa tan, chế phẩm tiêm bắp: dùng ngay trong vòng 1h sau khi pha, dung dịch truyền: bảo quản được ở điều kiện thường trong 4h, ở điều kiện 4 <sup>0</sup> C trong 24h
29	Kanamycin ống dung dịch 1g/3ml	*	x	x	Pha loãng: NaCl 0.9% hoặc Glu 5% đến nồng độ 2.5-5mg/ml	30-60 phút	NaCl 0.9%, Glu 5%	
30	Lincomycin ống dung dịch 300mg Lincomycin base/ml	*	x	x	Pha loãng: $\leq 1$ g/100ml dung môi tương hợp	$\geq 60$ phút	NaCl 0.9%, Glu 5%	

TT	Tên hoạt chất - nồng độ	Tiêm bắp	Tiêm tĩnh mạch		Truyền tĩnh mạch		Dung môi tương hợp	Chú ý
31	Levofloxacin dịch truyền pha sẵn 5mg/ml ống dung dịch 25mg/ml	x	x	x	* Dịch truyền pha sẵn * Pha loãng với dung môi thích hợp đến 5mg/ml	≥ 60 phút cho liều 500mg; ≥90 phút cho liều 750mg	NaCl 0.9%, Glu 5%	Dùng ngay sau khi mở, nếu không dùng hết phải bỏ phần còn lại đi; Dung dịch sau pha loãng ở 5mg/ml ổn định trong vòng 72 giờ ở nhiệt độ ≤25°C hoặc 14 ngày ở 5°C [1]
32	Metronidazole dịch truyền pha sẵn 5mg/ml	x	x	x	Không cần pha loãng	≥ 60 phút, hoặc truyền tĩnh mạch liên tục	NaCl 0.9%, Glu 5%, NaCl- Glu [2]	Không bảo quản lạnh để tránh kết tinh, dùng ngay sau khi mở, nếu không dùng hết phải bỏ đi
33	Meropenem bột pha tiêm 500mg, 1g	x	Hòa tan mỗi 500mg/10ml NCPT	3-5 phút	Pha dung dịch tiêm truyền bằng cách hòa tan thuốc meropenem trong dung dịch tiêm truyền NaCl 0.9% hoặc dung dịch tiêm truyền glucose (dextrose) 5% để thu được dung dịch cuối có nồng độ từ 1 đến 20 mg/ml.	15-30 phút	NaCl 0.9%, Glu 5%	Dung dịch sau khi pha nên được sử dụng ngay lập tức. Về mặt ổn định lý hóa:  - Dung dịch tiêm pha trong NCPT có thể bảo quản ở 25°C trong 3 giờ, ở nhiệt độ lạnh (2-8°C) trong 16 giờ.  - Dung dịch tiêm truyền pha trong NaCl 0.9% có thể bảo quản ở 25°C trong 3h, ở nhiệt độ lạnh (2-8°C) trong 24h.  - Dung dịch tiêm truyền pha trong Glucose (dextrose) 5% nên được sử dụng ngay lập tức.  Không nên trộn với các thuốc khác.

TT	Tên hoạt chất - nồng độ	Tiêm bắp	Tiêm tĩnh mạch		Truyền tĩnh mạch		Dung môi tương hợp	Chú ý
34	Oxacillin bột pha tiêm 1g, 2g	1g/5.7ml và 2g/11.5ml NCPT hoặc NaCl 0.45%-0.9%	Pha mỗi 1g trong 10ml NCPT hoặc NaCl 0.45%-0.9%	≥10 phút	Pha loãng trong dung môi tương hợp đến 0.5-40mg/ml		NaCl 0.9%, Glu 5%	Dung dịch hoàn nguyên ổn định trong 3 ngày ở điều kiện thường và 1 tuần trong tủ lạnh
35	Ofloxacin dịch truyền pha sẵn 2mg/ml	x	x	x	Không cần pha loãng	200mg: 30 phút 400mg: 60 phút	NaCl 0.9%, Glu 5%	Dùng ngay sau khi mở, nếu dùng không hết phải bỏ đi
36	Polymyxin B ống dung dịch 500.000 UI/10ml	Thêm 2ml NCPT, NaCl 0.9% hoặc procain HCL 1%	x	x	Pha loãng: 300-500ml Glu 5%	60-90 phút	NaCl 0.9%, Glu 5%, Ringer	Dung dịch hoàn nguyên nên được bỏ đi sau 72h
37	Piperacillin bột pha tiêm 2g, 3g, 4g	Pha đến nồng độ 1g/2.5ml bằng NCPT, NaCl 0.9%, Glu 5% - NaCl 0.9%, Lidocain HCl 0.5-1%	1g/5ml NCPT, NaCl 0.9%, nước kim khuẩn, Glu 5%, Glu 5%-NaCl 0.9%	3-5 phút	Pha loãng dung dịch hoàn nguyên trong ít nhất 50ml dung môi tương hợp	20-30 phút	Glu 5%	Không tiêm bắp hơn 2g piperacillin ở cùng 1 vị trí
38	Piperacillin - tazobactam Bột pha tiêm 2.5g hoặc 4.5g	x	2.5g/10ml, 4.5g/20ml NCPT hoặc NaCl 0.9% [2]	3-5 phút [2]	Pha loãng dung dịch hoàn nguyên trong ít nhất 50ml dung môi tương hợp	≥ 30 phút	Glu 5%, NaCl 0.9%, Ringer lactate	Quá trình hòa tan có thể mất đến 10 phút, dung dịch hoàn nguyên nên được bỏ đi sau 24h ở nhiệt độ phòng và sau 48h ở 2 <sup>o</sup> -8 <sup>o</sup> C
39	Benzylpenicillin sodium bột pha tiêm 600 mg (500.000 UI) hoặc 1.2 g (1000.000 UI)	600mg/1.6ml NCPT * chỉ tiêm bắp cho liều dưới 1.2g [2]	mỗi 600mg/5ml NCPT hoặc NaCl 0.9% [2]	5 phút [2]	Pha loãng dung dịch hoàn nguyên trong 100ml NaCl 0.9% [2]	30-60 phút [2]	NaCl 0.9%, Glu 5%, Ringer lactate	Dung dịch hoàn nguyên ổn định từ 3-7 ngày trong tủ lạnh, dịch pha truyền ổn định 24h ở nhiệt độ phòng Sử dụng ngay sau khi pha [2]



TT	Tên hoạt chất - nồng độ	Tiêm bắp	Tiêm tĩnh mạch		Truyền tĩnh mạch		Dung môi tương hợp	Chú ý
40	Rifampicin bột pha tiêm 600mg	x	x	x	Hòa tan: 10ml NCPT Pha loãng: 500ml Glu 5% hoặc NaCl 0.9%	3h	NaCl 0.9%, Glu 5% [2]	Dung dịch hoàn nguyên ổn định trong 24h ở nhiệt độ phòng Dịch truyền đã pha nên sử dụng ngay [2]
41	Streptomycin bột pha tiêm 1g, ống dung dịch tiêm 1g/2.5ml	Hòa tan trong NCPT: 4.2ml tạo dung dịch 200mg/ml, 3.2ml: 250mg/ml 1.8ml: 400mg/ml [2]	x	x	x	x	NaCl 0.9%, Glu 5% [2]	Dung dịch hoàn nguyên có thể bảo quản ở nhiệt độ phòng trong 24h [2]
42	Co-trimoxazole ống dung dịch tiêm 10, 20, 30ml	x	x	x	Pha loãng mỗi 5ml trong 125 ml Glu 5% có thể trong 75ml Glu 5% nếu phải hạn chế dịch truyền	60-90 phút	NCPT	Sử dụng ngay sau khi pha [2]
43	Tobramycin ống dung dịch 40mg/ml	Rút ra liều thích hợp		3-5 phút [2]	Pha loãng: 50-100ml NaCl 0.9%, Glu 5% [2]	20-60 phút	Glu 5%, NaCl 0.9%, Glu-NaCl	Dùng ngay sau khi mở, có thể bảo quản ở 2-8 <sup>0</sup> C trong 24h [2]
44	Ticarcillin clavulanat bột pha tiêm 3.1g	x	x	x	Hòa tan: 13ml NCPT hoặc NaCl 0.9% Pha loãng: đến nồng độ Ticarcillin 10-100mg/ml trong dung môi tương hợp	≥30 phút	Glu 5%, NaCl 0.9% [2]	Dung dịch hoàn nguyên ổn định ở nhiệt độ phòng trong 6h và ở 4 <sup>0</sup> C trong 72 giờ

TT	Tên hoạt chất - nồng độ	Tiêm bắp	Tiêm tĩnh mạch		Truyền tĩnh mạch		Dung môi tương hợp	Chú ý
45	Vancomycin bột pha tiêm 500mg, 1g	x	x	x	Truyền ngắt quãng: hòa tan: mỗi 500mg/10ml NCPT, pha loãng: mỗi 500mg trong 100ml NaCl 0.9% hoặc Glu 5% Truyền liên tục: pha thuốc với nồng độ 2,5-5 mg/ml trong NaCl 0.9% hoặc Glu 5%	Truyền ngắt quãng: ≥ 60 phút Truyền liên tục: 24h	Glu 5% [2]; NaCl 0.9%	Sử dụng ngay sau khi pha, có thể bảo quản ở 2-8°C trong 24h [2]
46	Moxifloxacin 400mg/250ml	x	x	x	Không cần pha loãng	truyền trên 60 phút	Glu 5%	
47	Netilmicin	có thể tiêm		Tiêm tĩnh mạch chậm 3-5 phút	50 đến 200 mL NS hoặc D5W [4]	truyền 30 phút đến 2 tiếng	Glu 5%, NaCl 0.9%	
48	Colistin, lọ 150 mg	Hòa tan bằng 2 ml NCPT	Hòa tan bằng 2 ml NCPT	3-5 phút	Hoàn nguyên bằng 2 ml NCPT sau đó pha loãng trong 50 ml dung môi tương hợp	Truyền tĩnh mạch liên tục sau khi tiêm tĩnh mạch 1-2h (1/2 liều: tiêm tĩnh mạch, còn 1/2 liều: truyền tĩnh mạch liên tục)	NS, D5NS, D5W, LR [4]	Dung dịch sau hoàn nguyên nên bảo quản trong tủ lạnh và cần được sử dụng trong 24 giờ; hoặc 8 giờ nếu để ở nhiệt độ phòng (25°C)

TT	Tên hoạt chất - nồng độ	Tiêm bắp	Tiêm tĩnh mạch		Truyền tĩnh mạch		Dung môi tương hợp	Chú ý
49	Cefoperazone	tiêm bắp sâu [3]	x	x		Truyền tĩnh mạch gián đoạn khoảng 15-30 phút, hoặc liên tục [3]	NaCl 0,9%, Glu 5%, Ringer lactate	Khi nồng độ hòa tan vượt quá 333mg/ml, cần lắc mạnh và lâu. Dung dịch đã pha ổn định trong 24h ở nhiệt độ phòng và trong 5 ngày nếu bảo quản trong tủ lạnh [3]
50	Cefamandole Sodium	tiêm bắp sâu [3]				Truyền tĩnh mạch liên tục hoặc gián đoạn		Ở các nồng độ 2mg hay 20mg/ml, cefamandol ổn định về mặt vật lý trong 24h ở nhiệt độ phòng hoặc 96h ở 5°C trong dung dịch vô khuẩn [3]

**Tài liệu tham khảo:**

- [1] Handbook on injectable drugs;
- [2] Injectable drugs guide
- [3] Dược thư quốc gia
- [4] Micromedex

**Chú thích:**

- X đường dùng không khuyến cáo sử dụng
- \* dùng trực tiếp